

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - 2025

Đắk Lắk, tháng 04/2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮK LẮK**

**Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74.006.880.480	96.689.454.471
I	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		31.699.006.149	32.575.817.197
1	Tiền	111	5.1	31.699.006.149	32.575.817.197
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.000.000.000	10.000.000.000
III	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		11.969.757.691	8.086.426.596
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.174.830.960	4.233.576.600
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	681.920.000	245.950.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.113.006.731	3.606.899.996
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		14.980.965.972	37.676.644.642
1	Hàng tồn kho	141	5.6	14.980.965.972	37.676.644.642
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150		5.357.150.668	8.350.566.036
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	141.120.000	970.560.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.216.030.668	7.380.006.036
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		718.228.828.895	717.432.013.745
I	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		139.211.250.000	138.187.500.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.8	139.211.250.000	138.187.500.000
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		10.585.342.673	10.663.216.408
1	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	5.9	5.189.041.828	5.266.915.563
	- Nguyên giá	222		7.911.768.910	7.875.196.183
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.722.727.082)	(2.608.280.620)
2	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	5.10	5.396.300.845	5.396.300.845
	- Nguyên giá	228		5.649.620.520	5.649.620.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253.319.675)	(253.319.675)
III.	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	230		-	-
IV	TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		-	-
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		567.750.000.000	567.750.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.11	564.750.000.000	564.750.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	3.000.000.000	3.000.000.000
VI	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		682.236.222	831.297.337
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	682.236.222	831.297.337
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		792.235.709.375	814.121.468.216

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11.416.363.642	43.246.794.067
	NỢ NGAN HẠN				
I	(310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		11.416.363.642	43.246.794.067
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	8.288.694.720	19.945.300.426
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15		19.772.017.650
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	1.558.598.202	1.089.386.613
4	Phải trả người lao động	314	5.17	454.932.906	787.241.078
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	175.203.528	279.837.037
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	800.221.018	847.297.995
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	138.713.268	525.713.268
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)	330		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.21	780.819.345.733	770.874.674.149
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410		780.819.345.733	770.874.674.149
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	5.21	38.731.219.629	38.731.219.629
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.21	10.088.126.104	143.454.520
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		143.454.520	(27.065.518.045)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.944.671.584	27.208.972.565
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		792.235.709.375	814.121.468.216


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 04 năm 2025


Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	94.446.163.995	71.951.122.910	94.446.163.995	71.951.122.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94.446.163.995	71.951.122.910	94.446.163.995	71.951.122.910
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	83.880.794.264	65.737.390.416	83.880.794.264	65.737.390.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.565.369.731	6.213.732.494	10.565.369.731	6.213.732.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.377.187.718	6.213.251.788	7.377.187.718	6.213.251.788
7. Chi phí tài chính	22	6.4	270.474.228	39.376.594	270.474.228	39.376.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.257.237.975	4.881.908.754	4.257.237.975	4.881.908.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1.955.269.471	1.727.820.054	1.955.269.471	1.727.820.054
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		11.459.575.775	5.777.878.880	11.459.575.775	5.777.878.880
11. Thu nhập khác	31			-	-	-
12. Chi phí khác	32			-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.459.575.775	5.777.878.880	11.459.575.775	5.777.878.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	1.514.904.191	815.649.067	1.514.904.191	815.649.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.944.671.584	4.962.229.813	9.944.671.584	4.962.229.813
17.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61				-	-
17.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62				-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		135,86	67,79	135,86	67,79
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		11.459.575.775	5.777.878.880
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		114.446.462	112.414.644
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.023.750.000)	(1.619.821.881)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.130.345.658)	(4.189.778.102)
-	Chi phí lãi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.419.926.579	80.693.541
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.719.355.727)	3.473.764.309
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.695.678.670	8.270.520.189
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(31.924.668.790)	(14.957.925.705)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		978.501.115	190.305.638
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.033.665.826)	(1.247.719.627)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(386.583.430)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.970.167.409)	(4.190.361.655)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(510.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.149.139.316	3.609.053.238
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.149.139.316	(7.400.946.762)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33			-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.782.955)	(21.526.981.968)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.782.955)	(21.526.981.968)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(876.811.048)	(33.118.290.385)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	32.575.817.197	40.232.772.994
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			27.666.974
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	31.699.006.149	7.142.149.583

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 04 năm 2025


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng


Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk là công ty cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 5 năm 2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn mủ cao su và nông sản; Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác, cam kết không thực hiện nội dung: "Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết"; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Bán buôn ô tô con và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: Sản xuất phân bón; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu, chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất công nghiệp, nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm) và vật tư phục vụ nông nghiệp; Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, công trình thủy lợi; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cam kết không thực hiện nội dung: "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghỉ trang, nghỉ địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng"; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép, chi tiết: Bán buôn giày dép, đồ bảo hộ lao động, quần áo may sẵn; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa, chi tiết: Môi giới thương mại; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là nhập khẩu, xuất khẩu mủ cao su nguyên liệu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có hai công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)	Bản Tha Luống, Thành phố Pakse, Tỉnh Champasak, Lào	Trồng cây cao su	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Số 59, đường Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	83,87%	83,87%	83,87%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 Công ty có 15 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 15 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục công nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/03/2025 (25.255 VND/USD).
- Đối với các khoản mục công nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/03/2025 (25.835 VND/USD).

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	28.088.837	12.558.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	31.670.917.312	32.563.258.588
	31.699.006.149	32.575.817.197

(*) Trong đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Dollar Mỹ (USD)	948.877,45	23.924.689.008

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Tiền gửi có kỳ hạn tại Quỹ tín dụng Nhân dân cao su Đắk Lắk theo hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG-QTDNDCD; số tiền gửi 10.000.000.000 VND; thời hạn gửi từ ngày 02/04/2024 đến 02/04/2025; lãi suất tiền gửi 5%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác		
Ukko Corporation		3.118.779.000
Corrie Maccoll Europe B.V	7.174.830.960	1.114.797.600
	7.174.830.960	4.233.576.600

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Vietravel- Chi nhánh Đắk Lắk	458.920.000	
Công ty CP quảng cáo truyền hình Hưng Việt		44.550.000
Các nhà cung ứng khác	223.000.000	201.400.000
	681.920.000	245.950.000

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco)	1.627.520.547	-	1.617.657.534	-
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco)	1.382.376.325	-	1.240.653.955	-
Công ty TNHH NN CNC DRI	629.043.836	-	623.931.507	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu Quỹ tín dụng	123.288.000	-	124.657.000	-
Phải thu khác	350.778.023	-	-	-
	4.113.006.731	-	3.606.899.996	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường		-	11.088.806.947	-
Cao su thành phẩm	14.980.965.972	-	26.587.837.695	-
	14.980.965.972	-	37.676.644.642	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho cuối kỳ	141.120.000	970.560.000
	141.120.000	970.560.000

5.8 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) (1)	45.211.250.000	44.187.500.000
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (2)	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (3)	14.000.000.000	14.000.000.000
	139.211.250.000	138.187.500.000

- (1) Khoản tiền cho công ty con là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) vay, tương ứng 1,750.000 USD theo hợp đồng vay số 02/HĐVV-2024-DRI ngày 30 tháng 12 năm 2024. Lãi suất tiền vay là 0%/năm, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến tháng 12 năm 2027.
- (2) Bao gồm 2 hợp đồng, chi tiết:
- Hợp đồng số 01/2023/HĐVV ngày 22 tháng 5 năm 2023, với các nội dung cơ bản sau: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm, thời gian vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

- Hợp đồng số 01/2024/HĐVV ngày 22 tháng 11 năm 2024, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 5.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.
- (3) Khoản tiền cho công ty con là Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI vay, theo hợp đồng vay số 02/2023/HĐVV ngày 20 tháng 7 năm 2023. Lãi suất tiền vay là 8,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	5.565.936.183	2.268.000.000	41.260.000	7.875.196.183
Mua sắm xây dựng mới			36.572.727	36.572.727
Tại ngày 31/03/2025	5.565.936.183	2.268.000.000	77.832.727	7.911.768.910
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	941.620.620	1.625.400.000	41.260.000	2.608.280.620
Khấu hao trong năm	55.714.644	56.700.000	2.031.818	114.446.462
Tại ngày 31/03/2025	997.335.264	1.682.100.000	43.291.818	2.722.727.082
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	4.624.315.563	642.600.000	-	5.266.915.563
Tại ngày 31/03/2025	4.568.600.919	585.900.000	34.540.909	5.189.041.828

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	5.649.620.520	5.649.620.520
Tại ngày 31/03/2025	5.649.620.520	5.649.620.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	253.319.675	253.319.675
Tại ngày 31/03/2025	253.319.675	253.319.675
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	5.396.300.845	5.396.300.845
Tại ngày 31/03/2025	5.396.300.845	5.396.300.845

5.11 Đầu tư vào công ty con

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc tại Lào (1)	538.750.000.000	-	(*)	538.750.000.000	-	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (2)	26.000.000.000	-	(*)	26.000.000.000	-	-
	564.750.000.000	-		564.750.000.000	-	-

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

- (1) Theo Quyết định số 2488/GP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắc Lắc đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.
Ngày 25 tháng 12 năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC3 thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC2 ngày 09 tháng 01 năm 2012. Nội dung thay đổi: chứng nhận Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắc Lắc thay thế cho Công ty TNHH MTV cao su Đắc Lắc thực hiện dự án đầu tư tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua tổ chức kinh tế đã được thành lập là Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư: 36.040.366 USD, tương đương 750.000.000.000 VND.
- (2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018. Vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là 31.000.000.000 VND chiếm 83,87% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là trồng cây nông nghiệp công nghệ cao.

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng Nhân dân Cao su Đắc Lắc theo hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	414.867.000	549.656.895
Công cụ dụng cụ	230.639.553	46.750.653
Chi phí sửa chữa văn phòng	36.729.669	234.889.789
	682.236.222	831.297.337

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào)	8.288.694.720	8.288.694.720	19.800.635.026	19.800.635.026
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Xây dựng An Tâm	-	-	144.665.400	144.665.400
	8.288.694.720	8.288.694.720	19.945.300.426	19.945.300.426

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
CNKU Co., Ltd		18.279.626.400
Malaya International Pte.Ltd		1.492.391.250
	0	19.772.017.650

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2025 Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm		31/03/2025 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.617.953.388	3.617.953.388	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.033.665.826	1.514.904.191	1.033.665.826	1.514.904.191
Thuế thu nhập cá nhân	55.720.787	105.846.675	117.873.451	43.694.011
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.089.386.613	5.241.704.254	4.772.492.665	1.558.598.202

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được dự tính như sau:

	Quý 1-2025 VND	Quý 1-2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.459.575.775	5.777.878.880
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.476.000	194.188.335
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.023.750.000)	(1.619.821.881)
Tổng thu nhập chịu thuế	10.460.301.775	4.352.245.334
Thu nhập miễn thuế	(2.885.780.822)	(274.000.000)
Thu nhập tính thuế	7.574.520.953	4.078.245.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.514.904.191	815.649.067
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.514.904.191	815.649.067

5.17 Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 3 năm 2025 phải trả cho CBCNV trong Công ty.

5.18 Chi phí phải trả

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí khác	175.203.528	279.837.037
	175.203.528	279.837.037

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả hệ tiền lãi vay vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	726.672.842	782.455.797
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.705.978	
	800.221.018	847.297.995

5.20 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quý 1-2025 VND	Quý 1-2024 VND
Số đầu năm	525.713.268	454.696.599
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		
Chi quỹ	(387.000.000)	(150.000.000)
Số dư cuối năm	138.713.268	304.696.599

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	732.000.000.000 0	38.731.219.629	18.248.282.024	788.979.501.653
Lợi nhuận trong năm 2024	-	-	56.488.972.565	56.488.972.565
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(1.393.800.069)	(1.393.800.069)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(73.200.000.000)	(73.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	732.000.000.000 0	38.731.219.629	143.454.520	770.874.674.149
Tại ngày 01/01/2025	732.000.000.000	38.731.219.629	143.454.520	770.874.674.149
Lợi nhuận quý 1	-	-	9.944.671.584	9.944.671.584
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	732.000.000.000	38.731.219.629	10.088.126.104	780.819.345.733

5.21.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	329.400.000.000	45,00	445.375.000.000	60,84
Các cổ đông khác	402.600.000.000	55,00	286.625.000.000	39,16
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

5.21.3 Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1-2025 VND	Quý 1-2024 VND
Doanh thu bán cao su	94.446.163.995	71.951.122.910
	94.446.163.995	71.951.122.910

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2025 VND	Quý 1-2024 VND
Giá vốn cao su	83.880.794.264	65.737.390.416
	83.880.794.264	65.737.390.416

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2025 VND	Quý 1-2024 VND
Bên liên quan:		
Lãi tiền cho vay Dakruco	1.824.657.534	2.006.123.286
Lãi tiền cho vay CNC	293.424.658	294.520.547
LNST công ty con chuyển về cty mẹ	2.600.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính:		
Lãi tiền gửi	126.482.644	247.668.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia: Quỹ TDND CSĐL	285.780.822	274.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.246.842.060	3.390.939.840
	7.377.187.718	6.213.251.788

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	270.474.228	39.376.594
	270.474.228	39.376.594

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	3.209.406.889	3.312.576.000
Phí đóng Pallets	501.148.178	1.139.382.000
Chi phí bán hàng khác	546.682.908	429.950.754
	4.257.237.975	4.881.908.754

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.262.037.891	1.034.570.708
Chi phí khấu hao và phân bổ	146.089.904	136.438.457
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	134.789.895	166.281.825
Chi phí bằng tiền khác	412.351.781	390.529.064
	1.955.269.471	1.727.820.054

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào		
Mua cao su thành phẩm	61.199.583.506	57.466.870.227
Chi hộ	3.563.627.300	2.949.617.779
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Cổ tức đã trả		14.625.000.000
Chi cho vay		7.000.000.000
Lãi tiền vay	1.824.657.534	2.006.123.286
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI		
Chi cho vay		3.500.000.000
Lãi tiền vay	293.424.658	294.520.547
Chi hộ	32.400.000	
Lợi nhuận được chia	2.600.000.000	

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào		
Phải thu về cho vay dài hạn	45.211.250.000	44.187.500.000
Phải thu các khoản chi hộ	1.382.376.325	1.240.653.955
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Phải thu về cho vay dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	1.627.520.547	1.617.657.534
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI		
Phải thu về cho vay dài hạn	14.000.000.000	14.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	629.043.836	623.931.507
Phải thu các khoản chi hộ	32.400.000	
Cộng nợ phải thu	142.882.590.708	141.669.742.996
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào		
Phải trả thương mại	8.288.694.720	19.800.635.026
Cộng nợ phải trả	8.288.694.720	19.800.635.026

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

		Quý 1-2025 VND	Quý 1-2024 VND
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Viết Tường	Chủ tịch HĐQT	31.153.846	23.365.385
Bùi Quang Ninh (từ 01/01/2024 đến 25/04/2024)	Phó Chủ tịch HĐQT	-	20.250.000
Trần Lê (từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)	Thành viên	-	15.576.923
Lê Đình Huyền (từ 25/04/2024 đến 30/09/2024)	Thành viên	20.769.231	-
Tạ Quang Tòng	Thành viên	20.769.231	15.576.923
Nguyễn Trần Giang	Thành viên	20.769.231	15.576.923
Nguyễn Minh	Thành viên	20.769.231	15.576.923
Nguyễn Thị Hải	Quản trị Công ty	10.384.615	7.788.462
Bùi Thị Tuyết Nhung	Thư ký	10.384.615	7.788.462
Ban điều hành			
Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	122.362.596	99.930.077
Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	107.719.482	88.215.586
Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	91.015.217	77.174.337
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	27.000.000	20.250.000
Phan Thanh Tân	Thành viên	16.615.385	12.461.538
Trần Văn Tính	Thành viên	10.384.615	7.788.462
		510.097.296	427.319.999

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


NGUYỄN THỊ THU HÀ
Người lập


LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ THANH CÀN
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 04 năm 2025

